



LIST HÀNG LOẠI 2 CHÀO BÁN NGUYÊN LỖ 06_05_01_DT031020

STT	Mã hàng	Tên hàng	Phân loại	Độ dày BMT	Độ dày	Khổ	Độ mạ Z/AZ	Mã lô, cuộn	Khối lượng (Kg)	Số lượng (M)	Tình trạng
1	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140120090106401	730	76	Vết nước ố trắng nhẹ.
2	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140120090106901	3,370	354	Tole mốc ố tb nhẹ 2 mặt btb vào 10cm.
3	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140120090107301	3,660	386	Mốc trắng cạnh btb vào 5cm cd ng/c
4	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140120090119501	2,880	302	Ố mốc trắng tb nhẹ 2 mặt btb vào 10 cd ng/c.
5	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220080172603	1,400	148	Tole mốc ố trắng tb 2 mặt bvh vào 15cm+ ẩm hơi nước.
6	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220080172605	540	56	Tole mốc ố trắng tb 2 mặt bvh vào 15cm+ ẩm hơi nước.
7	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220080175103	9,390	982	Cập nhật phân loại A1. Tole mốc ố trắng tb 2 mặt bvh vào 30cm ng/c+ Ẩm hơi nước.
8	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220080176003	3,190	334	Ố mốc trắng tb nhẹ 2 mặt bvh vào 10-15cm cd ng/c.
9	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220080179902	8,070	840	(0-300, 800-840) ố mốc tb cạnh bvh cd.
10	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220080185203	8,850	928	Cập nhật phân loại A1. Tole mốc ố trắng tb 2 mặt bvh vào 30cm ng/c+ Ẩm hơi nước.
11	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090024601	2,570	270	Tole mốc ố trắng tb nhẹ mặt dưới bvh vào 20cm cd+ Mốc ố trắng tb 2 mặt bvh vào 2cm cd.
12	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090025101	1,450	152	Mốc ố trắng tb nhẹ 2 mặt btb vào 10cm cd.
13	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090025103	2,400	252	Mốc ố trắng tb nhẹ 2 mặt btb vào 20cm cd.
14	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090025301	2,590	272	Ố mốc cạnh BVH vào 15cm tb - nhẹ cd ng/c
15	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090060202	5,060	528	(0-100)Mốc ố nhẹ 2 mặt btb vào 10cm cd. (-)Mốc ố tb nhẹ 2 mặt btb vào 15cm cd.
16	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090061601	1,560	162	Ố mốc trắng tb nhẹ 2 mặt bvh vào 10cm cd ng/c.
17	401006292	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.00mmx1219mm SGCC	2	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090062702	4,890	512	(450-512)Mốc ố trắng tb nhẹ bvh vào 20cm cd 2 mặt.
18	401006995	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.20mmx1219mm SGCC	2	1.19	1.20	1219	Z080	01140220090053301	4,040	352	Ố mốc tb nhẹ cạnh BVH ng/c
19	401006995	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.20mmx1219mm SGCC	2	1.19	1.20	1219	Z080	01140220090054504	850	74	Ố mốc tb nhẹ cạnh BVH ng/c
20	401006995	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.20mmx1219mm SGCC	2	1.19	1.20	1219	Z080	01140220090054701	1,150	102	Tách phần tole bị ướt
21	401006995	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.20mmx1219mm SGCC	2	1.19	1.20	1219	Z080	01140220090054901	2,190	190	Ố mốc trắng cạnh biên tb vào 5-10cm cd ng/c
22	401006995	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.20mmx1219mm SGCC	2	1.19	1.20	1219	Z080	01140220090055006	1,440	126	Mốc ố tb 2 mặt bvh vào 2cm cd.
23	401006995	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.20mmx1219mm SGCC	2	1.19	1.20	1219	Z080	01140220090055107	5,430	472	Tole mốc ố tb nhẹ 2 mặt btb vào 1/3 khổ.
24	401006996	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.10mmx1219mm SGCC	2	1.09	1.10	1219	Z080	01140120090074402	3,350	320	(0-100)mốc ố tb nhẹ bvh vào 20cm cd.
25	401006996	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.10mmx1219mm SGCC	2	1.09	1.10	1219	Z080	01140120090074601	5,120	488	Ố mốc trắng biên BVH tb vào 15-30cm cd ng/c
26	401006996	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.10mmx1219mm SGCC	2	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090028601	1,980	188	Ố mốc trắng tb nhẹ 2 mặt 2 biên vào 10 cd ng/c.
27	401006996	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.10mmx1219mm SGCC	2	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090028801	1,280	122	Ố mốc trắng tb nhẹ 2 mặt btb vào 10-15cm cd ng/c.
28	401006996	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.10mmx1219mm SGCC	2	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090030701	3,010	286	Ố mốc trắng cạnh biên tb vào 5cm cd ng/c
29	401006996	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.10mmx1219mm SGCC	2	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090030801	2,390	228	Vết nước ố trắng nhẹ.
30	401006996	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.10mmx1219mm SGCC	2	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090035602	5,810	546	(400-546)Mốc ố tb nhẹ mặt dưới btb vào 10cm cd.
31	401006997	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.30mmx1219mm SGCC	2	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090037701	10,670	860	(0-350)Mốc ố trắng tb bvh vào 10cm cd.(750-860)Mốc ố trắng tb nhẹ bvh vào 15cm cd.
32	401006997	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.30mmx1219mm SGCC	2	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090037901	6,770	546	(0-400)Mốc ố trắng tb btb vào 15cm cd.
33	401006997	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.30mmx1219mm SGCC	2	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090041301	2,470	198	Tole mốc ố tb nhẹ 2 mặt btb vào 10cm.
34	401006997	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.30mmx1219mm SGCC	2	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090047903	4,660	374	Quản qua chuyên (TAG 610), Tách phần mốc ố nặng. - Thiếu tấn.
35	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090055801	1,590	104	Mốc trắng cạnh btb vào 5cm cd ng/c
36	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090055903	3,090	202	Vết ố mốc trắng 2 mặt BTB cd
37	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090057802	1,300	86	Vết nước ố trắng nhẹ.
38	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090058601	1,500	98	Tách phần ướt ố trắng

STT	Mã hàng	Tên hàng	Phân loại	Độ dày BMT	Độ dày	Khổ	Độ mạ Z/AZ	Mã lô, cuộn	Khối lượng (Kg)	Số lượng (M)	Tình trạng
39	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090068801	1,830	120	ố trắng 2 mặt cd cc
40	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090068803	780	50	ố trắng 2 mặt cd cc
41	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090069001	3,600	236	Vết ố mốc mặt trên btb vào 10cm cd 4m
42	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090069301	4,250	278	ố trắng 2 mặt cd cc
43	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140220090043701	2,690	176	Tách phần bị ướt ố trắng
44	401007810	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.60mmx1219mm SGCC	2	1.59	1.60	1219	Z080	01140220090043901	2,800	182	Uớt bề mặt 2 biên vào 10-15cm
45	401012205	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.80mmx1219mm SGCC	2	1.79	1.80	1219	Z080	01140120090101601	2,320	134	Tách phần bị ướt ố trắng
46	401012205	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.80mmx1219mm SGCC	2	1.79	1.80	1219	Z080	01140120090102301	4,540	264	Tole mốc ố trắng tb 2 mặt btb vào 15cm cd lặp lại 4m
47	401012205	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.80mmx1219mm SGCC	2	1.79	1.80	1219	Z080	01140120090102501	1,440	84	Tách phần tôn bị ướt.
48	401012205	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.80mmx1219mm SGCC	2	1.79	1.80	1219	Z080	01140120090102503	1,440	84	Tách phần tôn bị ướt.
49	401012762	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.55mmx1219mm SGCC	2	1.54	1.55	1219	Z080	01140120090070102	5,120	344	(0-100, 300-344) ố mốc tb-nhe cd
50	401013944	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.35mmx1219mm SGCC	2	1.34	1.35	1219	Z080	01140220090057201	3,760	292	Ố mốc trắng cạnh biên tb vào 5-10cm cd ng/c
51	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090016901	2,340	128	Mốc ố trắng 2 biên vào 2cm cd ng/c.
52	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090017301	10,920	598	Tôn ướt ng/c.
53	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090017501	1,820	102	Vết ố mốc mặt trên btb vào 5cm cd
54	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090017901	1,670	92	Tách phần bị ướt ố trắng
55	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090022902	470	26	Tách phần bị ướt
56	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090023301	6,800	374	Không đạt Min ĐH
57	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090023302	1,410	78	Tôn dính nước nhẹ
58	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090023403	4,670	256	Không đạt Min ĐH
59	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090024304	1,510	82	Hàng bị ướt.
60	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090024601	4,600	254	Vết ố trắng mặt trên tb btb vào 3cm cd , mặt dưới ố trắng nặng btb vào 5cm .cd ng/c
61	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090025702	3,290	180	Chấm trắng ố mốc BVH vào 5-7 cm cd ng/c
62	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090025703	4,200	232	Thiếu tấn
63	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090025704	2,960	160	Chấm trắng ố mốc BVH vào 5cm cd ng/c
64	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090063402	4,200	230	Tách phần tôn bị ướt.
65	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090070701	10,470	574	Tôn dính nước nhẹ ng/c. (530-574)m gấp ngang tb
66	401014021	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.90mmx1219mm SGCC	2	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090072301	5,750	316	Ố trắng oxy hóa 2 mặt 2 biên vào 1- 2cm cd lặp lại 4m
67	401014149	Thép dày mạ kẽm Z12 phủ CR: 1.95mmx1219mm SGCC	2	1.93	1.95	1219	Z120	01140120090065202	5,900	316	(260-316) gấp ngang tb nặng cd . Tách Không đủ tấn
68	401014149	Thép dày mạ kẽm Z12 phủ CR: 1.95mmx1219mm SGCC	2	1.93	1.95	1219	Z120	01140120090065401	2,290	124	Tách phần tole bị ướt + ố trắng mặt dưới BTB cd
69	401014150	Thép dày mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.05mmx1219mm SGCC	2	2.03	2.05	1219	Z120	01140120090082601	1,430	74	Tách phần bị ướt
70	401014150	Thép dày mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.05mmx1219mm SGCC	2	2.03	2.05	1219	Z120	01140120090082701	10,780	550	Tôn ướt ng/c.
71	401014150	Thép dày mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.05mmx1219mm SGCC	2	2.03	2.05	1219	Z120	01140120090100601	1,090	56	Ố mốc nhẹ mặt dưới btb cd
72	401014151	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090060201	2,690	150	Chấm ố trắng 2 mặt bvh cd ng/c
73	401014151	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090060703	10,990	608	Tôn ướt ng/c.
74	401014151	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090060903	6,760	376	Mặt dưới nhiều chấm trắng ố mốc tb bvh vào 10-15cm cd
75	401014151	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090060904	4,380	242	Thiếu tấn
76	401014151	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090061003	1,650	92	Tách phần tole bị ướt BVH
77	401014151	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090061005	1,700	94	Vết nước ố trắng nhẹ.
78	401014151	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090061102	5,770	320	Rốt min ĐH
79	401014151	Thép dày mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090061902	2,900	160	Phần còn lại. Thiếu tấn.

STT	Mã hàng	Tên hàng	Phân loại	Độ dày BMT	Độ dày	Khổ	Độ mạ Z/AZ	Mã lô, cuộn	Khối lượng (Kg)	Số lượng (M)	Tình trạng
80	401014151	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090062001	1,600	90	Ổ móc tb nhẹ cạnh BVH ng/c
81	401014151	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 1.88mmx1219mm SGCC	2	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090062601	11,610	644	(0-250)m . Ổ móc tb+ nặng cd. (600-644)m gấp ngang tb.
82	401014227	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.96mmx1185mm SGCC	2	0.95	0.96	1185	Z080	01140120090163201	10,340	1,166	(0-100) móp biên tb bvh. (0-450) móc ổ nhẹ cd + tôn ướt ng/c.
83	401014227	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.96mmx1185mm SGCC	2	0.95	0.96	1185	Z080	01140120090163501	3,080	348	Móc trắng cạnh btb vào 5cm cd ng/c
84	401014229	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.07mmx1185mm SGCC	2	1.06	1.07	1185	Z080	01140120090167201	3,960	398	ổ trắng 2 mặt cd cc
85	401014230	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.12mmx1185mm SGCC	2	1.11	1.12	1185	Z080	01140120090157301	1,680	162	Ổ móc trắng bvh vào 4-10cm cd ng/c
86	401014231	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx1185mm SGCC	2	1.14	1.15	1185	Z080	01140120090164901	1,760	166	Ổ móc trắng cạnh biên tb vào 5-10cm cd ng/c
87	401014232	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.22mmx1185mm SGCC	2	1.21	1.22	1185	Z080	01140120090154401	3,200	284	Ổ móc trắng cạnh biên tb vào 5cm cd ng/c
88	401014232	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.22mmx1185mm SGCC	2	1.21	1.22	1185	Z080	01140120090154501	1,910	170	Móc ổ trắng tb nhẹ 2 mặt btb vào 10cm cd.
89	401014232	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.22mmx1185mm SGCC	2	1.21	1.22	1185	Z080	01140120090154601	1,810	160	Ổ móc trắng BTB vào 15cm cd ng/c
90	401014232	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.22mmx1185mm SGCC	2	1.21	1.22	1185	Z080	01140120090154902	2,270	200	Hàng bị ướt.
91	401014232	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.22mmx1185mm SGCC	2	1.21	1.22	1185	Z080	01140120090154903	1,120	98	Hàng bị ướt.
92	401014232	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.22mmx1185mm SGCC	2	1.21	1.22	1185	Z080	01140120090155201	1,090	98	Tách phần tole bị ướt
93	401014232	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.22mmx1185mm SGCC	2	1.21	1.22	1185	Z080	01140120090155301	3,910	346	Ổ móc trắng tb - nhẹ cd ng/c
Tổng cộng									342,010	25,934	